



rǔ tóu

乳头

noun · nipple

Example Sentences

Yīng ér hán zhe mǔ qīn de rǔ tóu chī nǎi

婴儿含着母亲的乳头吃奶。

The baby suckles at the mother's nipple.

Yī shēng jiǎn chá le tā de rǔ tóu shì fǒu yǒu yì cháng

医生检查了她的乳头是否有异常。

The doctor checked her nipple for any abnormalities.

Trace each character, then write the word on your own.

乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳
头	头	头	头	头	头	头	头			